

VINAYAPIṬAKE
PĀCITTIYAPĀḲI

BHIKKHUVIBHAṄGO
DUTTIYO BHĀGO

&

TẠNG LUẬT
BỘ PĀCITTIYA

PHÂN TÍCH GIỚI TỀ KHƯU
TẬP HAI

6. 2. BHŪTAGĀMAVAGGO

6. 2. 1. BHŪTAGĀMASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā ālavīyaṃ viharati aggāḷave cetiye. Tena kho pana samayena ālavakā bhikkhū navakammaṃ karontā rukkhāṃ chindantipi chedāpentipi. Aññataropi ālavako bhikkhu rukkhāṃ chindati. Tasmiṃ rukkhe adhivattā devatā taṃ bhikkhuṃ etadavoca: “Mā bhante attano bhavanaṃ kattukāmo mayhaṃ bhavanaṃ chindī ”ti.¹ So bhikkhu anādiyanto chindiyeva tassā ca devatāya dārakassa bāhuṃ ākoṭesi. Atha kho tassa devatāya etadahosi: “Yannūnāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvītā voropeyyan ”ti. Atha kho tassā devatāya etadahosi: “Na kho metaṃ² patirūpaṃ yāhaṃ imaṃ bhikkhuṃ idheva jīvītā voropeyyaṃ, yannūnāhaṃ bhagavato etamatthaṃ āroceyyan ”ti. Atha kho sā devatā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavato etamatthaṃ ārocesi.

“Sādhū sādhu devate sādhu kho tvaṃ devate taṃ bhikkhuṃ jīvītā na voropesi. Sac’ ajja tvaṃ devate taṃ bhikkhuṃ jīvītā voropeyyāsi bahuñca tvaṃ devate apuññaṃ pasaveyyāsi. Gaccha tvaṃ devate amukasmīṃ okāse rukkho vivitto tasmiṃ upagacchā ”ti.

2. Manussā ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma samaṇā sakyaputtiyā rukkhāṃ chindissantipi chedāpessantipi ekindriyaṃ samaṇā sakyaputtiyā jīvaṃ viheṭhessantī ”ti?³ Assosum kho bhikkhū tesāṃ manussānaṃ ujjhāyantānaṃ khīyantānaṃ vipācentānaṃ. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma ālavakā bhikkhū rukkhāṃ chindissantipi chedāpessantipī ”ti? –pe–

Atha kho bhagavā –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave rukkhāṃ chindathāpi chedāpethāpi ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā rukkhāṃ chandissathāpi chedāpessathāpi? Jīvasaññino hi moghapurisā manussā rukkhasmiṃ. Netāṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“*Bhūtagāma pātavyatāya pācittiyaṃ* ”ti.

¹ chindā ti - Syā.

² panetaṃ - Syā.

³ viheṭhentī ti - Ma, Syā, PTS.

6. 2. PHÂM THẢO MỘC:

6. 2. 1. ĐIỀU HỌC VỀ THẢO MỘC:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Ālavī, nơi tháp thờ Aggāḷava. Vào lúc bấy giờ, trong lúc thực hiện công trình mới, các tỳ khưu ở thành Ālavī chặt cây và bảo người chặt. Có vị tỳ khưu nọ ở thành Ālavī cũng chặt cây. Vị Thiên nhân ngự ở trên cây ấy đã nói với vị tỳ khưu ấy điều này: - “Thưa ngài, ngài có ý định làm chỗ ở cho mình thì xin ngài chớ phá hủy chỗ ở của chúng tôi.” Vị tỳ khưu ấy trong lúc không lưu tâm đã chặt đi và đã đánh trúng cánh tay đứa bé trai của vị Thiên nhân ấy. Khi ấy, vị Thiên nhân ấy đã khởi ý điều này: “Có lẽ ta nên đoạt mạng sống của vị tỳ khưu này ngay tại nơi đây?” Rồi vị Thiên nhân ấy đã khởi ý điều này: “Việc ta đoạt mạng sống của vị tỳ khưu này ngay tại nơi đây là không đúng đắn, có lẽ ta nên trình sự việc này lên đức Thế Tôn?” Sau đó, vị Thiên nhân ấy đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn.

- “Này Thiên nhân, lành thay, lành thay! Này Thiên nhân, lành thay người đã không đoạt lấy mạng sống của vị tỳ khưu ấy. Này Thiên nhân, nếu hôm nay người đã đoạt lấy mạng sống của vị tỳ khưu ấy, này Thiên nhân người đã gây ra nhiều sự vô phước. Này Thiên nhân, hãy đi, ở chỗ kia có thân cây mộc riêng biệt. Hãy đi đến nơi ấy.”

2. Dân chúng phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Tại sao các Sa-môn Thích tử lại chặt cây và bảo người chặt? Các Sa-môn Thích tử giết hại mạng sống chỉ có một giác quan. Các tỳ khưu đã nghe được những người ấy phàn nàn, phê phán, chê bai. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu ở thành Ālavī lại chặt cây và bảo người chặt?”

Khi ấy, đức Thế Tôn –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người chặt cây và bảo người chặt, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại chặt cây và bảo người chặt vậy? Này những kẻ rồ dại, bởi vì dân chúng nghĩ rằng có mạng sống ở trong thân cây. Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi phá hoại sự sống của thảo mộc thì phạm tội pācittiya.”

3. **Thảo mộc** nghĩa là có năm sự sanh ra bởi mầm giống: mầm giống từ rễ, mầm giống từ thân, mầm giống từ mắt chồi, mầm giống từ phần ngọn, mầm giống từ hạt là loại thứ năm.

Mầm giống từ rễ nghĩa là củ nghệ, củ gừng, cây *vacā*, cây *vacattam*, cây ngải cứu, cây lê lư (trị bệnh điên?), cây *usīram*, cỏ *bhaddamuttakam*, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ rễ, được nảy mầm từ rễ, vật ấy được gọi là mầm giống từ rễ.

Mầm giống từ thân nghĩa là cây sung, cây đa, cây *pilakkha*, cây *udumbara*, cây tuyết tùng, cây *kapiṭhana*, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ thân, được nảy mầm từ thân, vật ấy được gọi là mầm giống từ thân.

Mầm giống từ mắt chồi nghĩa là cây mía, cây tre, cây sậy, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ đoạn nối, được nảy mầm từ đoạn nối, vật ấy được gọi là mầm giống từ mắt chồi.

Mầm giống từ phần ngọn nghĩa là cây húng quế, cỏ lạc đà, cỏ thơm *hiriveram*, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ phần ngọn, được nảy mầm từ phần ngọn, điều ấy được gọi là mầm giống từ phần ngọn.

Mầm giống từ hạt nghĩa là hạt lúa bắp, hạt rau cải, hoặc là có các loại nào khác được sanh ra từ hạt, được nảy mầm từ hạt, vật ấy được gọi là mầm giống từ hạt.

Mầm giống, nhận biết là mầm giống, vị chặt, hoặc bảo chặt, hoặc làm vỡ ra, hoặc bảo làm vỡ ra, hoặc nấu, hoặc bảo nấu thì phạm tội *pācittiya*. Mầm giống, có sự hoài nghi, vị chặt, hoặc bảo chặt, hoặc làm vỡ ra, hoặc bảo làm vỡ ra, hoặc nấu, hoặc bảo nấu thì phạm tội *dukkata*. Mầm giống, (lầm) tưởng không phải là mầm giống, vị chặt, hoặc bảo chặt, hoặc làm vỡ ra, hoặc bảo làm vỡ ra, hoặc nấu, hoặc bảo nấu thì vô tội.

Không phải mầm giống, (lầm) tưởng là mầm giống, phạm tội *dukkata*. Không phải là mầm giống, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Không phải là mầm giống, nhận biết không phải là mầm giống thì vô tội.

Vị nói rằng: ‘*Hãy tìm vật này, hãy bố thí vật này, hãy mang lại vật này, có nhu cầu về vật này, hãy làm vật này thành đúng phép,*’ không cố ý, khi thất niệm, vị không biết, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về thảo mộc là thứ nhất.

--ooOoo--

6. 2. 2. AÑÑAVĀDAKASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā kosambiyam viharati ghositārāme. Tena kho pana samayena āyasmā channo anācāraṃ ācaritvā saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paṭicarati: “Ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ”ti? Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma āyasmā channo saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paricarissati: ‘ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’”ti? –pe– “Saccaṃ kira tvaṃ channa saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paṭicarasi: ‘ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tvaṃ moghapurisa saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paṭicarissasi: ‘ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’ti? Netam moghapurisa appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Vigarahitvā dhammiṃ kathaṃ katvā bhikkhū āmantesi: “Tena hi bhikkhave, saṅgho channassa bhikkhuno aññavādakaṃ ropetu. Evañca pana bhikkhave ropetabbaṃ. Vyattena bhikkhunā paṭibaleṇa saṅgho ñāpetabbo:

2. “Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ channo bhikkhu saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paṭicarati. Yadi saṅghassa pattakallaṃ, saṅgho channassa bhikkhuno aññavādakaṃ ropeyya. Esā ñatti.

3. Suṇātu me bhante saṅgho. Ayaṃ channo bhikkhu saṅghamajjhe āpattiyaṃ anuyuññijyamāno aññenaññaṃ paṭicarati. Saṅgho channassa bhikkhuno aññavādakaṃ ropeti. Yassāyasmato khamati channassa bhikkhuno aññavādakassa ropanā, so tuṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Ropitaṃ saṅghena channassa bhikkhuno aññavādakaṃ. Khamati saṅghassa, tasmā tuṇhī. Evametam dhārayāmi ”ti.

6. 2. 2. ĐIỀU HỌC VỀ NÓI TRÁNH NÉ:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Kosambī, ở tu viện Ghosita. Vào lúc bấy giờ, đại đức Channa tự mình hành xử sai nguyên tắc và trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): - “Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?” Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Channa trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’” –(như trên)– “Này Channa, nghe nói người trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’ có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này kẻ rồ dại, vì sao người trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’ Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, như thế thì hội chúng hãy phán quyết tội nói tránh né đến tỳ khưu Channa. Và này các tỳ khưu, nên phán quyết như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

2. *Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Tỳ khưu Channa này trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên phán quyết tội nói tránh né đến tỳ khưu Channa. Đây là lời đề nghị.*

3. *Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Tỳ khưu Channa này trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại phản kháng cách này hoặc cách khác. Hội chúng phán quyết tội nói tránh né đến tỳ khưu Channa. Đại đức nào đồng ý việc phán quyết tội nói tránh né đến tỳ khưu Channa xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.*

Tội nói tránh né đã được hội chúng phán quyết đến tỳ khưu Channa. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

4. Atha kho bhagavā āyasmantaṇṇa channaṇṇa anekapariyāyena vigaṇṇahitvā dubharatāya¹ –pe– Evaṇṇca pana bhikkhave imaṇṇa sikkhāpadaṇṇa uddiseyyātha:

“Añṇavāḍake pācittiyaṇṇa ”ti.

Evaṇṇcidaṇṇa bhagavatā bhikkhūnaṇṇa sikkhāpadaṇṇa pañṇattaṇṇa hoti.

5. Tena kho pana samayena āyasmā channa saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa añṇenañṇaṇṇa paṇṇicaranto āpattiṇṇa āpajjissāmi¹ti tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa viheseti. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṇṇa hi nāma āyasmā channa saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa vihesessati ”ti? –pe– “Saccaṇṇa kira tvaṇṇa channa saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa vihesesi ”ti? “Saccaṇṇa bhagavā ”ti. Vigaṇṇahi buddho bhagavā: “Kathaṇṇa hi nāma tvaṇṇa moghapurisa saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa vihesessasi? Netāṇṇa moghapurisa appasannānaṇṇa vā pasādāya –pe– Vigaṇṇahitvā dhammiṇṇa kathaṇṇa katvā bhikkhū āmaṇṇtesī: “Tena hi bhikkhave, saṇṇgho channassa bhikkhuno vihesakaṇṇa ropetu. Evaṇṇca pana bhikkhave ropetabbaṇṇa. Vyattena bhikkhunā paṇṇibaleṇa saṇṇgho ñāpetabbo:

6. Suṇātu me bhante saṇṇgho. Ayaṇṇa channa bhikkhu saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa viheseti. Yaḍi saṇṇghassa pattakallaṇṇa, saṇṇgho channassa bhikkhuno vihesakaṇṇa ropeyya. Esā ñatti.

7. Suṇātu me bhante saṇṇgho. Ayaṇṇa channa bhikkhu saṇṇghamajjhe āpattiyaṇṇa anuyuṇṇjiyaṇṇa tuṇṇhībhūto saṇṇghaṇṇa viheseti. Saṇṇgho channassa bhikkhuno vihesakaṇṇa ropeti. Yassāyasmato khamata channassa bhikkhuno vihesakassa ropanā, so tuṇṇhassa. Yassa nakkhamati, so bhāseyya.

Ropitaṇṇa saṇṇghena channassa bhikkhuno vihesakaṇṇa. Khamati saṇṇghassa, tasmā tuṇṇhī. Evametāṇṇa dhārayāmi ”ti.

8. Atha kho bhagavā āyasmantaṇṇa channaṇṇa anekapariyāyena vigaṇṇahitvā dubharatāya –pe– Evaṇṇca pana bhikkhave imaṇṇa sikkhāpadaṇṇa uddiseyyātha:

“Añṇavāḍake vihesake pācittiyaṇṇa ”ti.

¹ dubbharatāya - Ma.

4. Sau đó, đức Thế Tôn đã khiển trách đại đức Channa bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi nói tránh né thì phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

5. Vào lúc bấy giờ, trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng, đại đức Channa (nghĩ rằng): “Trong khi phản kháng cách này hoặc cách khác, ta sẽ vi phạm tội” nên đã im lặng gây khó khăn cho hội chúng. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao đại đức Channa trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại im lặng gây khó khăn cho hội chúng? –(như trên)– “Này Channa, nghe nói người trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng đã im lặng gây khó khăn cho hội chúng, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: - “Này kẻ rồ dại, vì sao người trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại im lặng gây khó khăn cho hội chúng vậy? Này kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Sau khi khiển trách, ngài đã nói Pháp thoại và bảo các tỳ khưu rằng: - “Này các tỳ khưu, như thế thì hội chúng hãy phán quyết tội gây khó khăn đến tỳ khưu Channa. Và này các tỳ khưu, nên phán quyết như vậy: Hội chúng cần được thông báo bởi vị tỳ khưu có kinh nghiệm, đủ năng lực:

6. *Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Tỳ khưu Channa này trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại im lặng gây khó khăn cho hội chúng. Nếu là thời điểm thích hợp cho hội chúng, hội chúng nên phán quyết tội gây khó khăn đến tỳ khưu Channa. Đây là lời đề nghị.*

7. *Bạch các ngài, xin hội chúng hãy lắng nghe tôi. Tỳ khưu Channa này trong lúc được xác định tội ở giữa hội chúng lại im lặng gây khó khăn cho hội chúng. Hội chúng phán quyết tội gây khó khăn đến tỳ khưu Channa. Đại đức nào đồng ý việc phán quyết tội gây khó khăn đến tỳ khưu Channa xin im lặng; vị nào không đồng ý có thể nói lên.*

Tội gây khó khăn đã được hội chúng phán quyết đến tỳ khưu Channa. Sự việc được hội chúng đồng ý nên mới im lặng, tôi ghi nhận sự việc này là như vậy.”

8. Sau đó, đức Thế Tôn đã khiển trách đại đức Channa bằng nhiều phương thức về sự khó khăn trong việc cấp dưỡng, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi nói tránh né, gây khó khăn thì phạm tội pācittiya.”

9. **Aññavādako** nāma saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathekukāmo taṃ ugghāṭetukāmo¹ aññenaññaṃ paṭicarati: ‘Ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’ti, eso aññavādako nāma.

Viheṣako nāma saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathetukāmo taṃ ugghāṭetukāmo¹ tuṇhībhūto saṅghaṃ viheseti, eso viheṣako nāma.

Āropite aññavādake saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathetukāmo taṃ ugghāṭetukāmo aññenaññaṃ paṭicarati: “Ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’ti, āpatti dukkaṭassa.

Āropite vihesake saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathetukāmo taṃ ugghāṭetukāmo tuṇhībhūto saṅghaṃ viheseti, āpatti dukkaṭassa.

Ropite aññavādake saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathetukāmo taṃ ugghāṭetukāmo aññenaññaṃ paṭicarati: “Ko āpanno kiṃ āpanno kismiṃ āpanno kathaṃ āpanno kaṃ bhaṇatha kiṃ bhaṇathā ’ti, āpatti pācittiyassa.

Ropite vihesake saṅghamajjhe vatthusmiṃ vā āpattiya vā anuyuññijyamāno taṃ na kathetukāmo taṃ ugghāṭetukāmo tuṇhībhūto saṅghaṃ viheseti, āpatti pācittiyassa.

Dhammakamme dhammakammasaññi aññavādake vihesake, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme vematiko aññavādake vihesake, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme adhammakammasaññi aññavādake vihesake, āpatti pācittiyassa.

¹ na ugghāṭetukāmo - Ma.

9. Nói tránh né nghĩa là trong lúc được xác định sự việc hoặc tội ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’ việc này nghĩa là nói tránh né.

Gây khó khăn nghĩa là trong lúc được xác định sự việc hoặc tội vi phạm ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi giữ im lặng và gây khó khăn cho hội chúng; việc này nghĩa là gây khó khăn.

Khi tội nói tránh né chưa được phán quyết, trong lúc được xác định sự việc hay tội vi phạm ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’ thì phạm tội *dukkata*.

Khi tội gây khó khăn chưa được phán quyết, trong lúc được xác định sự việc hay tội vi phạm ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi giữ im lặng và gây khó khăn cho hội chúng thì phạm tội *dukkata*.

Khi tội nói tránh né đã được phán quyết, trong lúc được xác định sự việc hay tội vi phạm ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi phản kháng cách này hoặc cách khác (nói rằng): ‘Ai đã vi phạm? Đã vi phạm điều gì? Đã vi phạm ở đâu? Đã vi phạm thế nào? Người nói ai? Người nói điều gì?’ thì phạm tội *pācittiya*.

Khi tội gây khó khăn đã được phán quyết, trong lúc được xác định sự việc hay tội vi phạm ở giữa hội chúng, vị không có ý định nói lên điều ấy, không có ý định khơi lại điều ấy, rồi giữ im lặng và gây khó khăn cho hội chúng thì phạm tội *pācittiya*.

Hành sự đúng pháp, nhận biết là hành sự đúng pháp, khi nói tránh né gây khó khăn thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng pháp, có sự hoài nghi, khi nói tránh né gây khó khăn thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng pháp, (tâm) tưởng là hành sự sai pháp, khi nói tránh né gây khó khăn thì phạm tội *pācittiya*.

Adhammakamme dhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa.
Adhammakamme vematiko, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme
adhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti ajānanto pucchati, gilāno vā¹ na katheti, ‘saṅghassa bhaṇḍanaṃ
vā kalaho vā viggaho vā vivādo vā bhavissatī ’ti na katheti, ‘saṅghabhedo vā
saṅgharāji vā bhavissatī ’ti na katheti, ‘adhammena vā vaggena vā na
kammārahassa vā kammaṃ karissatī ’ti na katheti, ummattakassa,
ādikammikassā ”ti.

Aññavādakasikkhāpadaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

6. 2. 3. UJJHĀPANASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā rājagahe viharati veḷuvane
kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā dabbo mallaputto
saṅghassa senāsanañca paññāpeti² bhattāni ca uddisati. Tena kho pana
samayena mettiyabhūmajakā³ bhikkhū navakā ceva honti appapuññā ca,
yāni saṅghassa lāmakāni senāsanaṃ tāni tesam pāpuṇanti, lāmakāni ca
bhattāni. Te āyasmantaṃ dabbam mallaputtaṃ bhikkhū ujjhāpenti:
“Chandāya dabbo mallaputto senāsanaṃ paññāpeti, chandāya ca bhattāni
uddisati ”ti.

Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ
hi nāma mettiyabhūmajakā bhikkhū āyasmantaṃ dabbam mallaputtaṃ
bhikkhū ujjhāpessanti ”ti? –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave dabbam
mallaputtaṃ bhikkhū ujjhāpethā ”ti? “Saccaṃ bhagavā ”ti. Vigarahi buddho
bhagavā: –pe– Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā dabbam mallaputtaṃ
bhikkhū ujjhāpessatha? Netam moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya
–pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Ujjhāpanake pācittiyaṃ ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

¹ vā ti ayaṃ pāṭho Syā, PTS potthakesu natthi.

² paññāpeti - Ma.

³ mettiyabhūmajakā - Ma.

Hành sự sai pháp, (lầm tưởng) là hành sự đúng pháp, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, nhận biết là hành sự sai pháp thì vô tội.

Vị không biết rồi hỏi, hoặc vị bị bệnh rồi không nói, (nghĩ rằng): ‘*Hội chúng sẽ có xung đột, hoặc cãi cọ, hoặc tranh luận, hoặc tranh cãi*’ rồi không nói, (nghĩ rằng): ‘*Sẽ có sự chia rẽ hội chúng hoặc là sự bất đồng hội chúng*’ rồi không nói, (nghĩ rằng): ‘*Sẽ thực hiện hành sự hoặc là sai pháp, hoặc là theo phe nhóm, hoặc là đến vị không xứng đáng với hành sự*’ rồi không nói, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về nói tránh né là thứ nhì.

--ooOoo--

6. 2. 3. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC PHÀN NÀN:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, đại đức Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ và sắp xếp các bữa ăn của hội chúng. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka chỉ là các vị mới tu có phước báu ít ỏi. Các vị ấy thường nhận được những chỗ trú ngụ kém thuộc về hội chúng và những bữa ăn tồi. Các vị ấy phàn nàn về đại đức Dabba Mallaputta với các tỳ khưu rằng: - “Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ theo sự ưa thích và sắp xếp các bữa ăn theo sự ưa thích.”

Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka lại phàn nàn về đại đức Dabba Mallaputta với các tỳ khưu?” –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người phàn nàn về Dabba Mallaputta với các tỳ khưu, có đúng không vậy? - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiến trách rằng: –(như trên)– Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại phàn nàn về Dabba Mallaputta với các tỳ khưu vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi phàn nàn thì phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

Tena kho pana samayena mettiyabhummajakā bhikkhū ‘bhagavatā ujjhāpanakaṃ paṭikkhittanti. Ettāvatā bhikkhū sossantī ’ti bhikkhūnaṃ sāmanta āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ khīyanti: “Chandāya dabbo mallaputto senāsanāṃ paññāpeti, chandāya ca bhaddāni uddisati”ti. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma mettiyabhummajakā bhikkhū āyasmantaṃ dabbāṃ mallaputtaṃ khīyissanti”ti? –pe– “Saccaṃ kira tumhe bhikkhave dabbāṃ mallaputtaṃ khīyathā”ti? “Saccaṃ bhagavā”ti. Vigarahi buddho bhagavā: –pe– “Kathaṃ hi nāma tumhe moghapurisā dabbāṃ mallaputtaṃ khīyissatha? Netāṃ moghapurisā appasannānaṃ vā pasādāya –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Ujjhāpanake khīyanake pācittiyaṃ”ti.

3. **Ujjhāpanakaṃ** nāma upasampannaṃ saṅghena sammatāṃ senāsanapaññāpakāṃ vā bhadduddesakāṃ vā yāgubhājakaṃ vā phalabhājakaṃ vā khajjabhājakaṃ vā appamattakavissajjakaṃ vā avaṇṇaṃ kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo¹ upasampannaṃ ujjhāpeti vā khīyati vā, āpatti pācittiyassa.

Dhammakamme dhammakammasaññī ujjhāpanake khīyanake, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme vematiko ujjhāpanake khīyanake, āpatti pācittiyassa. Dhammakamme adhammakammasaññī ujjhāpanake khīyanake, āpatti pācittiyassa.

Anupasampannaṃ ujjhāpeti vā khīyati vā, āpatti dukkaṭassa. Upasampannaṃ saṅghena asammataṃ senāsanapaññāpakāṃ vā bhadduddesakāṃ vā yāgubhājakaṃ vā phalabhājakaṃ vā khajjabhājakaṃ vā appamattakavissajjakaṃ vā avaṇṇaṃ kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo upasampannaṃ vā anupasampannaṃ vā ujjhāpeti vā khīyati vā, āpatti dukkaṭassa.

¹ maṅkuṃ kattukāmo - PTS.

Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka (nghĩ rằng): “Việc phê phán đã bị đức Thế Tôn cấm đoán, đã thế thì các tỳ khưu chỉ sẽ được nghe thôi” rồi phê phán đại đức Dabba Mallaputta ở xung quanh các vị tỳ khưu rằng: - “Dabba Mallaputta phân bố chỗ trú ngụ theo sự ưa thích và sắp xếp các bữa ăn theo sự ưa thích.” Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Mettiya và Bhummajaka lại phê phán đại đức Dabba Mallaputta?” –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người phê phán Dabba Mallaputta, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này những kẻ rồ dại, vì sao các người lại phê phán Dabba Mallaputta vậy? Này những kẻ rồ dại, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Khi phàn nàn, phê phán thì phạm tội pācittiya.”

3. Phê phán nghĩa là vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ vị đã tu lên bậc trên được hội chúng chỉ định làm vị phân bố chỗ trú ngụ, hoặc là vị sắp xếp bữa ăn, hoặc là vị phân chia cháo, hoặc là vị phân chia trái cây, hoặc là vị phân chia thức ăn khô, hoặc là vị phân chia vật linh tinh rồi phàn nàn hoặc phê phán vị đã tu lên bậc trên thì phạm tội *pācittiya*.

Hành sự đúng pháp, nhận biết là hành sự đúng pháp, khi phàn nàn phê phán thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng pháp, có sự hoài nghi, khi phàn nàn phê phán thì phạm tội *pācittiya*. Hành sự đúng pháp, (lâm) tương là hành sự sai pháp, khi phàn nàn phê phán thì phạm tội *pācittiya*.

Vị phàn nàn hoặc phê phán người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội *dukkata*. Vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ vị đã tu lên bậc trên không được hội chúng chỉ định làm vị phân bố chỗ trú ngụ hoặc là vị sắp xếp bữa ăn, hoặc là vị phân chia cháo, hoặc là vị phân chia trái cây, hoặc là vị phân chia thức ăn khô, hoặc là vị phân chia vật linh tinh rồi phàn nàn hoặc phê phán với vị đã tu lên bậc trên hoặc với người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội *dukkata*.

Anupasampannaṃ saṅghena sammatam vā asammataṃ vā senāsanapaññāpakam vā bhattuddesakam vā yāgubhājakaṃ vā phalabhājakaṃ vā khajjabhājakaṃ vā appamattakavissajjakam vā avaṇṇam kattukāmo ayasaṃ kattukāmo maṅkukattukāmo upasampannaṃ vā anupasampannaṃ vā ujjhāpeti vā khīyati vā, āpatti dukkaṭassa.

Adhammakamme dhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme vematiko āpatti dukkaṭassa. Adhammakamme adhammakammasaññī, āpatti dukkaṭassa.

Anāpatti pakatiyā chandā dosā mohā bhayā karontaṃ ujjhāpeti vā khīyati vā, ummattakassa, ādikammissā ”ti.

Ujjhāpanasikkhāpadaṃ tatiyaṃ.

--ooOoo--

6. 2. 4. PAṬHAMASENĀSANASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṃ viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena bhikkhū hemantike kāle ajjhokāse senāsanam paññāpetvā kāyaṃ otāpentā kāle ārocite taṃ pakkamantā neva uddharimṣu, na uddharāpesuṃ, anāpucchā pakkamimṣu, senāsanam ovaṭṭhaṃ hoti. Ye te bhikkhū appicchā –pe– te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṃ hi nāma bhikkhū ajjhokāse senāsanam paññāpetvā taṃ pakkamantā neva uddharissanti na uddharāpessanti anāpucchā pakkamissanti senāsanam ovaṭṭhan ”ti? Atha kho te bhikkhū bhagavato etamatthaṃ ārocesuṃ. –pe– “Saccaṃ kira bhikkhave bhikkhū ajjhokāse senāsanam paññāpetvā –pe– Evañca pana bhikkhave imaṃ sikkhāpadaṃ uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu saṅghikaṃ mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā bhisim vā kocchaṃ vā ajjhokāse santharivā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpuccham vā gaccheyya pācittiyaṃ ”ti.

Evañcidaṃ bhagavatā bhikkhūnaṃ sikkhāpadaṃ paññattaṃ hoti.

Vị có ý định làm mất thể diện, có ý định làm mất danh dự, có ý định làm xấu hổ người chưa tu lên bậc trên được hội chúng chỉ định hoặc không được chỉ định làm vị phân bố chỗ trú ngụ, hoặc là vị sắp xếp bữa ăn, hoặc là vị phân chia cháo, hoặc là vị phân chia trái cây, hoặc là vị phân chia thức ăn khô, hoặc là vị phân chia vật linh tinh, rồi phê phán hoặc phàn nàn với vị đã tu lên bậc trên hoặc với người chưa tu lên bậc trên thì phạm tội *dukkata*.

Hành sự sai pháp, (lầm tưởng) là hành sự đúng pháp, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Hành sự sai pháp, nhận biết là hành sự sai pháp, phạm tội *dukkata*.

Vị phàn nàn hoặc phê phán vị (khác) đang hành động theo thói thường vì ưa thích, vì sân hận, vì si mê, vì sợ hãi; vị bị điên; vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về việc phàn nàn là thứ ba.

--ooOoo--

6. 2. 4. ĐIỀU HỌC THỨ NHẤT VỀ CHỖ NÀM NGỒI:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ nhằm lúc mùa lạnh, các tỳ khưu sắp đặt chỗ nằm ngồi ở ngoài trời rồi sưởi ấm thân hình. Khi thời giờ được thông báo, các vị trong lúc rời đi đã không thu dọn cũng không báo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi đã ra đi không thông báo. Chỗ nằm ngồi trở nên ẩm ướt. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu sau khi sắp đặt chỗ nằm ngồi ở ngoài trời, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không báo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi lại ra đi không thông báo khiến chỗ nằm ngồi bị ẩm ướt?” Sau đó, các vị tỳ khưu ấy đã trình sự việc ấy lên đức Thế Tôn. –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu sau khi sắp đặt chỗ nằm ngồi ở ngoài trời, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào sau khi tự trải ra hoặc bảo trải ra giường, hoặc ghế, hoặc nệm, hoặc gối kê thuộc về hội chúng ở ngoài trời, trong lúc rời đi không thu dọn cũng không báo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội pācittiya.”

Và điều học này đã được đức Thế Tôn quy định cho các tỳ khưu như thế.

2. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu sau khi ngụ ở ngoài trời rồi mang cất chỗ nằm ngồi lúc còn sớm. Đức Thế Tôn đã nhìn thấy các vị tỳ khưu ấy đang mang cất chỗ nằm ngồi lúc còn sớm; sau khi nhìn thấy đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy đã nói Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng: - “*Này các tỳ khưu, trong tám tháng thông thường không có mưa ta cho phép cất giữ chỗ nằm ngồi ở nơi mái che, hoặc ở gốc cây, hoặc ngay tại chỗ nào các con qua hoặc chim kên kên không phóng uế.*”

3. Vị nào: là bất cứ vị nào – (như trên) –

Tỳ khưu: – nt – Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Thuộc về hội chúng nghĩa là đã được dâng đến, đã được giao hẳn cho hội chúng.

Giường nghĩa là có bốn loại giường: giường lắp ráp, giường xếp, giường chân cong, giường có chân tháo rời được.

Ghế nghĩa là có bốn loại ghế: ghế lắp ráp, ghế xếp, ghế chân cong, ghế có chân tháo rời được.

Nệm nghĩa là có năm loại nệm: nệm len, nệm bông vải, nệm vỏ cây, nệm cỏ, nệm lá.

Vật kê nghĩa là làm bằng bông vải, hoặc làm bằng cây *usīra*, hoặc làm bằng cỏ *muñja*, hoặc làm bằng cỏ *pabbaja* sau khi đã độn vào bên trong thì được buộc lại.

Sau khi tự trải ra: sau khi tự mình trải ra.

Sau khi bảo trải ra: sau khi bảo người khác trải ra. Vị bảo người chưa tu lên bậc trên trải ra thì trách nhiệm thuộc về vị ấy. Vị bảo người đã tu lên bậc trên trải ra thì trách nhiệm thuộc về người đã trải ra.

Trong lúc rời đi không thu dọn vật ấy: không tự mình thu dọn.

Cũng không bảo thu dọn: không bảo người khác thu dọn.

Hoặc ra đi không thông báo: không thông báo vị tỳ khưu, hoặc vị sa di, hoặc người giúp việc tu viện. Vị vượt quá chỗ rơi của cục đất được ném đi bởi người nam (có sức mạnh) bậc trung¹ thì phạm tội *pācittiya*.

Thuộc về hội chúng, nhận biết là thuộc về hội chúng, sau khi trải ra hoặc bảo trải ra ở ngoài trời, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *pācittiya*. Thuộc về hội chúng, có sự hoài nghi, – (như trên) – Thuộc về hội chúng, (lầm) tưởng là thuộc về cá nhân, sau khi trải ra hoặc bảo trải ra ở ngoài trời, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *pācittiya*.

¹ Tài liệu *The Buddhist Monastic Code* cho biết khoảng cách là 6 mét (?).

Cilimikaṇṇa¹ vā uttarattharaṇaṇṇa vā bhummattharaṇaṇṇa² vā taṭṭhikaṇṇa vā cammakhaṇṇaḍaṇṇa vā pādapuṇṇaṇṇa vā phalakaṇṇaḍaṇṇa vā ajjhokāse santharivā vā santharāpetvā vā taṇṇa pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṇṇa vā gaccheyya, āpatti dukkaṭṭassa.

Puggalike saṅghikasaṇṇi, āpatti dukkaṭṭassa. Puggalike vematiko, āpatti dukkaṭṭassa. Puggalike puggalikasaṇṇi aṇṇassa puggalike, āpatti dukkaṭṭassa. Attano puggalike, anāpatti.

Anāpatti uddharivā gacchati, uddharāpetvā gacchati, āpucchitvā³ gacchati, otāpento gacchati, kenaci paḷibuddhaṇṇa hoti, āpadāsu, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Paṭhamasenāsanasiṅghāpadaṇṇa catutthaṇṇa.

--ooOoo--

6. 2. 5. DUTTIYASENĀSANASIṅGHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṇṇa viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena sattarasavaggiyā bhikkhū saṅghakā honti. Te vasantāpi ekato vasanti, pakkamantāpi ekato pakkamanti. Te aṇṇatarasmiṇṇa saṅghike vihare seyyaṇṇa santharivā taṇṇa pakkamantā neva uddharimṇṇa, na uddharāpesuṇṇa, anāpucchā pakkamimṇṇa, senāsaṇṇa upacikāhi khāyitaṇṇa hoti.

2. Ye te bhikkhū appicchā —pe— te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṇṇa hi nāma sattarasavaggiyā bhikkhū saṅghike vihare seyyaṇṇa santharivā taṇṇa pakkamantā neva uddharissanti na uddharāpessanti anāpucchā pakkamissanti senāsaṇṇa upacikāhi khāyitaṇṇa ”ti? —pe— “Saccaṇṇa kira bhikkhave sattarasavaggiyā bhikkhū saṅghike vihare seyyaṇṇa santharivā taṇṇa pakkamantā neva uddharimṇṇa, na uddharāpesuṇṇa, anāpucchā pakkamimṇṇa, senāsaṇṇa upacikāhi khāyitaṇṇa ”ti? “Saccaṇṇa bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā: —pe— Kathaṇṇa hi nāma te bhikkhave moghapurisā saṅghike vihare seyyaṇṇa santharivā taṇṇa pakkamantā neva uddharissanti na uddharāpessanti anāpucchā pakkamissanti senāsaṇṇa upacikāhi khāyitaṇṇa? Netāṇṇa bhikkhave appasannāṇaṇṇa vā pasādāya —pe— Evaṇṇa pana bhikkhave imaṇṇa siṅghāpadaṇṇa uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu saṅghike vihare seyyaṇṇa santharivā vā santharāpetvā vā taṇṇa pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṇṇa vā gaccheyya pācittiyaṇṇa ”ti.

¹ cilimikaṇṇa - Ma, Syā, PTS, Sīmu 1.

² bhūmattharaṇaṇṇa - Ma.

³ āpucchāṇṇa - Ma, Syā, PTS.

Sau khi trải ra hoặc bảo trải ra ở ngoài trời tắm lót nền hoặc vải phủ giường ghế hoặc thảm trải nền hoặc thảm lót ngồi hoặc tắm da thú hoặc thảm chùi chân hoặc ghế kê chân, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *dukkata*.

Thuộc về cá nhân, (lâm tường) là thuộc về hội chúng, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, (lâm tường) là thuộc về cá nhân (này) trong lúc lại thuộc về cá nhân khác, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân của mình thì vô tội.

Sau khi thu dọn rời ra đi, sau khi bảo thu dọn rời ra đi, vị ra đi có thông báo, vị ra đi khi (vật ấy) đang còn được phơi nắng,¹ (vật ấy) đã được bất cứ ai chiếm hữu, trong những lúc có sự cố, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học thứ nhất về chỗ nằm ngồi là thứ tư.

--ooOoo--

6. 2. 5. ĐIỀU HỌC THỨ HAI VỀ CHỖ NÀM NGỒI:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Mười Bảy Sư là bạn hữu. Các vị ấy trong khi sống thì sống chung, trong khi ra đi thì ra đi chung. Các vị ấy sau khi trải ra chỗ nằm ở trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi đã không thu dọn cũng không bảo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi đã ra đi không thông báo. Chỗ trú ngụ đã bị mối gặm nhấm.

2. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phản nản, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Mười Bảy Sư sau khi trải ra chỗ nằm ở trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi lại ra đi không thông báo khiến chỗ trú ngụ bị mối gặm nhấm?” –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các tỳ khưu nhóm Mười Bảy Sư sau khi trải ra chỗ nằm ở trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi không thu dọn cũng không bảo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi ra đi không thông báo khiến chỗ trú ngụ bị mối gặm nhấm, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Này các tỳ khưu, vì sao những kẻ rồ dại ấy sau khi trải ra chỗ nằm ở trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo (người khác) thu dọn vật ấy, rồi lại ra đi không thông báo khiến chỗ trú ngụ bị mối gặm nhấm vậy? Này các tỳ khưu, sự việc này không đem lại niềm tin cho những kẻ chưa có đức tin, –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào sau khi tự trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm trong trú xá thuộc về hội chúng, trong lúc rời đi không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội pācittiya.”

¹ Nghĩ rằng: “Sau khi quay trở lại, ta sẽ thu dọn” (VinA. iv, 776).

3. **Yo panā** 'ti yo yādiso —pe—

Bhikkhū 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto 'bhikkhū' ti.

Saṅghiko nāma vihāro saṅghassa dinno hoti pariccatto.

Seyyaṃ nāma bhisi cilimikā uttarattharaṇaṃ bhummattharaṇaṃ taṭṭikā cammakhaṇḍo nisīdanaṃ paccattharaṇaṃ tiṇasanthāro paṇṇasanthāro.

Santharitvā 'ti sayāṃ santharitvā.

Santharāpetvā 'ti aññaṃ santharāpetvā.

Taṃ pakkamanto neva uddhareyyā 'ti na sayāṃ uddhareyya.

Na uddharāpeyyā 'ti na aññaṃ uddharāpeyya.

Anāpucchāṃ vā gaccheyyā 'ti bhikkhuṃ vā samaṇeraṃ vā ārāmikaṃ vā anāpucchā parikkhittassa ārāmassa parikkhepaṃ atikkamantassa āpatti pācittiyassa. Aparikkhittassa ārāmassa upacāraṃ atikkamantassa āpatti pācittiyassa.

Saṅghike saṅghikasaññī seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṃ vā gaccheyya āpatti pācittiyassa. Saṅghike vematiko seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṃ vā gaccheyya, āpatti pācittiyassa. Saṅghake puggalikasaññī seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva addhareyya na addharāpeyya anāpucchāṃ vā gaccheyya āpatti pācittiyassa.

Vihārassa upacāre vā upaṭṭhānasālāyaṃ vā maṇḍape vā rukkhāmūle vā seyyaṃ santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṃ vā gaccheyya, āpatti dukkaṭassa. Mañcaṃ vā pīṭhaṃ vā vihāre vā vihārassa upacāre vā upaṭṭhānasālāyaṃ vā maṇḍape vā rukkhāmūle vā santharitvā vā santharāpetvā vā taṃ pakkamanto neva uddhareyya na uddharāpeyya anāpucchāṃ vā gaccheyya, āpatti dukkaṭassa.

3. Vị nào: là bất cứ vị nào – (như trên) –

Tỳ khưu: –nt– Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Trú xá thuộc về hội chúng nghĩa là đã được dâng đến, đã được giao hẳn cho hội chúng.

Chỗ nằm nghĩa là nệm, tấm lót nền, vải phủ giường ghế, thảm trải nền, thảm đan, tấm da thú, vật lót ngồi, tấm trải nằm, thảm cỏ, thảm lá.

Sau khi tự trải ra: sau khi tự mình trải ra.

Sau khi bảo trải ra: sau khi bảo người khác trải ra.

Trong lúc rời đi không thu dọn vật ấy: không tự mình thu dọn.

Cũng không bảo thu dọn: không bảo người khác thu dọn.

Hoặc ra đi không thông báo: không thông báo vị tỳ khưu, hoặc vị sa di, hoặc người giúp việc tu viện. Vị vượt quá hàng rào của tu viện được rào lại thì phạm tội *pācittiya*. Vị vượt qua vùng phụ cận của tu viện không được rào lại thì phạm tội *pācittiya*.

Thuộc về hội chúng, nhận biết là thuộc về hội chúng, vị sau khi trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *pācittiya*. Thuộc về hội chúng, có sự hoài nghi, vị sau khi trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *pācittiya*. Thuộc về hội chúng, (lầm) tưởng là thuộc về cá nhân, vị sau khi trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *pācittiya*.

Sau khi trải ra hoặc bảo trải ra chỗ nằm ở vùng phụ cận của trú xá hoặc trong phòng phục vụ hoặc ở mái che hoặc ở gốc cây, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *dukkata*. Sau khi trải ra hoặc bảo trải ra giường hoặc ghế ở trong trú xá hoặc ở vùng phụ cận của trú xá hoặc trong phòng phục vụ hoặc ở mái che hoặc ở gốc cây, trong lúc rời đi lại không thu dọn cũng không bảo thu dọn vật ấy, hoặc ra đi không thông báo thì phạm tội *dukkata*.

Puggalike saṅghikasaṇṇi, āpatti dukkaṭassa. Puggalike vematiko, āpatti dukkaṭassa. Puggalike puggalikasaṇṇi aṇṇassa puggalike, āpatti dukkaṭassa. Attano puggalike, anāpatti.

Anāpatti uddharitvā gacchati, uddharāpetvā gacchati, āpucchitvā gacchati, kenaci paḷibuddhaṇṇa hoti, sāpekkho gantvā tattha ṭhito āpucchati, kenaci paḷibuddho hoti, āpadāsu, ummattakassa, ādikammikassā ”ti.

Dutiyasenāsanāsikkhāpadaṇṇa pañcamāṇṇa.

--ooOoo--

6. 2. 6. ANUPAKHAJJASIKKHĀPADAM

1. Tena samayena buddho bhagavā sāvatthiyaṇṇa viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū varaseyyāyo paḷibuddhanti.¹ Therā² bhikkhū vuṭṭhāpentī. Atha kho chabbaggiyānaṇṇa bhikkhūnaṇṇa etadahosi: “Kena nu kho mayaṇṇa upāyena idheva vaseyyāma ”ti?³ Atha kho chabbaggiyā bhikkhū there bhikkhū anupakhajja seyyaṇṇa kappenti ‘yassa sambādho bhavissati so pakkamissati’ ti.

2. Ye te bhikkhū appicchā —pe— te ujjhāyanti khīyanti vipācenti: “Kathaṇṇa hi nāma chabbaggiyā bhikkhū there bhikkhū anupakhajja seyyaṇṇa kappessanti ”ti? —pe— “Saccaṇṇa kira bhikkhave there bhikkhū anupakhajja seyyaṇṇa kappethā ”ti? “Saccaṇṇa bhagavā ”ti. Vigarahi buddho bhagavā —pe— Evaṇṇa pana bhikkhave imaṇṇa sikkhāpadaṇṇa uddiseyyātha:

“Yo pana bhikkhu saṅghike vihāre jānaṇṇa pubbūpagataṇṇa bhikkhuṇṇa anupakhajja seyyaṇṇa kappeyya ‘yassa sambādho bhavissati so pakkamissati’ ti, etadeva paccayaṇṇa karitvā anaṇṇaṇṇa pācittiyaṇṇa ”ti.

¹ paḷibuddhenti - Ma. ² there - Atthakathāyaṇṇa. ³ vassaṇṇa vaseyyāma ti - Ma, Syā, PTS.

Thuộc về cá nhân, (lâm tường) là thuộc về hội chúng, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, (lâm tường) là thuộc về cá nhân (này) trong khi lại thuộc về cá nhân khác, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân của mình thì vô tội.

Sau khi thu dọn rồi ra đi, sau khi bảo thu dọn rồi ra đi, vị ra đi có thông báo, (vật ấy) đã được bất cứ ai chiếm hữu, vị có dự tính sau khi đi đến nơi ấy rồi (nhắn tin về) hỏi, vị bị cản trở bởi bất cứ điều gì, trong những lúc có sự cố, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học thứ nhì về chỗ nằm ngồi là thứ năm.

--ooOoo--

6. 2. 6. ĐIỀU HỌC VỀ VIỆC CHEN VÀO:

1. Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại thành Sāvattihī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Vào lúc bấy giờ, các tỳ khưu nhóm Lục Sư chiếm hữu các chỗ nằm tốt nhất; các tỳ khưu trưởng lão bảo các vị ấy đứng dậy. Khi ấy, các tỳ khưu nhóm Lục Sư đã khởi ý điều này: “Bằng phương kế gì chúng ta có thể sống mùa (an cư) mưa ở chính nơi này?” Sau đó, các tỳ khưu nhóm Lục Sư chen vào (chỗ) các tỳ khưu trưởng lão rồi nằm xuống (nghĩ rằng): “Người nào bực bội thì sẽ ra đi.”

2. Các tỳ khưu ít ham muốn, –(như trên)– các vị ấy phàn nàn, phê phán, chê bai rằng: - “Vì sao các tỳ khưu nhóm Lục Sư lại chen vào (chỗ) các tỳ khưu trưởng lão rồi nằm xuống?” –(như trên)– “Này các tỳ khưu, nghe nói các người chen vào (chỗ) các tỳ khưu trưởng lão rồi nằm xuống, có đúng không vậy?” - “Bạch Thế Tôn, đúng vậy.” Đức Phật Thế Tôn đã khiển trách rằng: –(như trên)– Và này các tỳ khưu, các người nên phổ biến điều học này như vậy:

“Vị tỳ khưu nào ở trong trú xá thuộc về hội chúng đâu biết vẫn chen vào (chỗ) của vị tỳ khưu đã đến trước rồi nằm xuống (nghĩ rằng): ‘Người nào bực bội thì sẽ ra đi.’ Sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác thì phạm tội pācittiya.”

3. **Yo panā** 'ti yo yādiso —pe—

Bhikkhū 'ti —pe— ayaṃ imasmiṃ atthe adhippeto 'bhikkhū' ti.

Saṅghikaṃ nāma vihāro saṅghassa dinno hoti pariccatto.

Jānāti nāma 'vuddho' ti jānāti, 'gilāno' ti jānāti, 'saṅghena dinno' ti jānāti.

Anupakhajjā 'ti anupavisitvā.

Seyyaṃ kappeyyā 'ti mañcassa vā pīṭhassa vā pavasantassa vā nikkhamantassa vā upacāre seyyaṃ santharati vā santharāpeti vā, āpatti dukkaṭassa. Abhinisīdati vā abhinipajjati vā, āpatti pācittiyassa.

Etadeva paccayaṃ karitvā anaññaṃ 'ti na añño koci paccayo hoti anupakhajja seyyaṃ kappetuṃ.

Saṅghike saṅghikasaññī anupakhajja seyyaṃ kappeti, āpatti pācittiyassa. Saṅghike vematiko anupakhajja seyyaṃ kappeti, āpatti pācittiyassa. Saṅghike puggalikasaññī anupakhajja kappeti, āpatti pācittiyassa.

Mañcassa vā pīṭhassa vā pavasantassa vā nikkhamantassa vā upacāraṃ ṭhapetvā seyyaṃ santharati vā santharāpeti vā, āpatti dukkaṭassa. Abhinisīdati vā abhinipajjati vā, āpatti dukkaṭassa. Vihārassa upacāre vā upaṭṭhānasālāyaṃ vā maṇḍape vā rukkhamaṇṇe vā ajjhokāse vā seyyaṃ santharati vā santharāpeti vā, āpatti dukkaṭassa. Abhinisīdati vā abhinipajjati vā, āpatti dukkaṭassa.

Puggalike saṅghikasaññī, āpatti dukkaṭassa. Puggalike vematiko, āpatti dukkaṭassa. Puggalike puggalikasaññī aññaṃ puggalike, āpatti dukkaṭassa. Attano puggalike, anāpatti.

Anāpatti gilāno pavisati sītena vā uṇhena vā pīṭito pavisati, āpadāsu, ummattakassa, ādikammikassā' ti.

Anupakhajjasikkhāpadaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

3. Vị nào: là bất cứ vị nào – (như trên) –

Tỳ khưu: – nt – Vị này là ‘vị tỳ khưu’ được đề cập trong ý nghĩa này.

Trú xá thuộc về hội chúng nghĩa là đã được dâng đến, đã được giao hẳn cho hội chúng.

Biết nghĩa là vị biết rằng: ‘Vị già cả,’ vị biết rằng: ‘Vị bệnh,’ vị biết rằng: ‘Đã được hội chúng giao cho.’

Chen vào: là sau khi lẩn chiếm.

Nằm xuống: Sau khi trái ra hoặc bảo trái ra chỗ nằm ở khu vực lân cận của giường hoặc của ghế hoặc của lối vào hoặc của lối ra thì phạm tội *dukkata*. Vị nằm xuống hoặc ngồi xuống (ở chỗ ấy) thì phạm tội *pācittiya*.

Sau khi thực hiện chỉ nguyên nhân ấy không điều nào khác: không có bất cứ nguyên nhân nào khác khiến (vị ấy) chen vào rồi nằm xuống.

Thuộc về hội chúng, nhận biết là thuộc về hội chúng, vị chen vào rồi nằm xuống thì phạm tội *pācittiya*. Thuộc về hội chúng, có sự hoài nghi, vị chen vào rồi nằm xuống thì phạm tội *pācittiya*. Thuộc về hội chúng, (lâm) tưởng là thuộc về cá nhân, vị chen vào rồi nằm xuống thì phạm tội *pācittiya*.

Vị trái ra hoặc bảo trái ra chỗ nằm không thuộc khu vực lân cận của giường hoặc của ghế hoặc của lối vào hoặc của lối ra thì phạm tội *dukkata*. Vị nằm xuống hoặc ngồi xuống (chỗ ấy) thì phạm tội *dukkata*. Vị trái ra hoặc bảo trái ra chỗ nằm ở vùng phụ cận của trú xá hoặc trong phòng phục vụ hoặc ở mái che hoặc ở gốc cây hoặc ở ngoài trời thì phạm tội *dukkata*. Vị nằm xuống hoặc ngồi xuống (chỗ ấy) thì phạm tội *dukkata*.

Thuộc về cá nhân, (lâm tưởng) là thuộc về hội chúng, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, có sự hoài nghi, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân, (lâm tưởng) là thuộc về cá nhân (này) trong khi lại thuộc về cá nhân khác, phạm tội *dukkata*. Thuộc về cá nhân của mình thì vô tội.

Vị đi vào khi bị bệnh, vị đi vào vì lạnh hoặc vì nóng hoặc bị áp bức, trong những lúc có sự cố, vị bị điên, vị vi phạm đầu tiên thì vô tội.”

Điều học về việc chen vào là thứ sáu.

--ooOoo--